

TỜ TRÌNH

V/v Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu mua thuốc bổ sung phục vụ điều trị năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Bình Phước

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, ngày 26 tháng 6 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND, ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành qui định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước, Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND, ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc sửa đổi một số Điều của Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND, ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và đầu tư Quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Công văn số 3805/UBND-KGVX, ngày 23 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thuận chủ trương phân cấp phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế công lập của tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 409/QĐ-SYT ngày 25/11/2019 của Sở Y tế tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và mối quan hệ công tác của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước;

Căn cứ biên bản họp số 76/2023/BVĐK-HĐT ngày 12/9/2023 của Hội đồng thuốc và điều trị Bệnh viện Đa khoa tỉnh;

Căn cứ biên bản họp số 43- TBB/ĐU, ngày 22/9/2023 của Đảng bộ bộ phận Bệnh viện Đa khoa tỉnh về việc thuận chủ trương Mua thuốc bổ sung phục vụ điều trị năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Biên bản họp số 1145/BB-BVĐK ngày 22/9/2023 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Về việc thống nhất giá gói thầu: Mua thuốc bổ sung phục vụ điều trị năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước;

Căn cứ công văn số 1159/BVĐK-KD ngày 26/9/2023 của Bệnh viện đa khoa tỉnh về việc xin chủ trương mua thuốc bổ sung phục vụ điều trị năm 2023;

Căn cứ công văn số 4182/SYT-NV ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Sở Y Tế Bình Phước về việc phúc đáp chủ trương mua thuốc bổ sung phục vụ điều trị năm 2023 tại công văn số 1159/BVĐK-KD ngày 26/9/2023 của Bệnh viện đa khoa tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 756/QĐ-BVĐK, ngày 09/10/2023 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước về việc Phê duyệt Danh mục, số lượng và giá kế hoạch dự kiến gói thầu: Mua thuốc bổ sung phục vụ điều trị năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 818/QĐ-BVĐK, ngày 17/10/2023 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước về việc thành lập Bên mời thầu và Tổ thẩm định, Gói thầu: Mua thuốc bổ sung phục vụ điều trị năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Báo cáo số 559/BC-BMT ngày 02/11/2023 của Bên mời thầu Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước về việc lập dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu mua thuốc bổ sung phục vụ điều trị năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh kính trình Sở Y tế xem xét phê duyệt dự toán, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu mua thuốc bổ sung phục vụ điều trị năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước, trên cơ sở những nội dung dưới đây:

I. Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

1. Bảng tổng hợp phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

S T T	Tên gói thầu	Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Mua thuốc bổ sung phục vụ điều trị năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	968.637.900 đồng (Chín trăm sáu mươi tám triệu, sáu trăm ba mươi bảy ngàn chín trăm đồng chẵn)	Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác	Chào hàng cạnh tranh qua mạng trong nước	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý IV năm 2023	Trọn gói	120 ngày, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

2. Giải trình nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

a. **Cơ sở phân chia gói thầu:** Không phân chia gói thầu, mỗi loại thuốc là một phần riêng biệt của gói thầu, gói thầu gồm 27 mặt hàng (có danh mục tại Phụ lục I đính kèm).

b. Giá gói thầu:

Cơ sở xây dựng giá gói thầu căn cứ khoản 4 Điều 14 Thông tư số 15/2019/TT-BYT; điểm b khoản 13 Điều 1 Thông tư 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 sửa đổi Thông tư 15/2019/TT-BYT của Bộ Y tế, giá gói thầu được căn cứ:

Căn cứ giá trúng thầu của các tỉnh, thành phố còn hiệu lực tại Bảng tổng hợp kết quả trúng thầu theo báo cáo của các cơ sở Y tế báo cáo về Cục quản lý dược từ ngày 01/01/2023 đến ngày 28/8/2023 (được đăng tải trên Website Cục quản lý Dược-Bộ Y tế), (Có danh mục tại Phụ lục II).

Do gói thầu gồm 27 mặt hàng nên giá gói thầu là tổng giá trị của 27 mặt hàng đó.

c. **Nguồn vốn:** Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác (Quy định tại Điều 13 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 và Khoản 12 Điều 1 Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập của Bộ Y tế).

d. Hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu:

- **Hình thức lựa chọn nhà thầu:** Chào hàng cạnh tranh trong nước qua mạng (quy định tại Điều 23 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13; Điều 57 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP và Điều 37 Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và đầu tư Quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Hiện nay số thuốc trong danh mục đề nghị mua sắm thuốc gói thầu này tại bệnh viện đã hết (Có báo cáo tại phụ lục III đính kèm).

Trong thời gian chờ Sở Y tế có kết quả đấu thầu tập trung để có thuốc sử dụng phục vụ cấp cứu và điều trị Bệnh viện Đa khoa tỉnh áp dụng hình thức **Chào hàng cạnh tranh trong nước qua mạng**.

- **Phương thức lựa chọn nhà thầu:** Một giai đoạn, một túi hồ sơ (quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 28 của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13).

đ. **Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu:** Quý IV năm 2023 (quy định tại Khoản 5 Điều 35 Luật Đấu thầu 43/2013/QH13).

e. **Loại hợp đồng:** Trọn gói (căn cứ tại Khoản 1 Điều 62 Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13).

g. **Thời gian thực hiện hợp đồng:** 120 ngày, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

II. Kiến nghị:

Trên cơ sở những nội dung phân tích nêu trên, Bệnh viện Đa khoa tỉnh trình Sở Y tế xem xét, phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu mua thuốc bổ sung phục vụ điều trị năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước.

Kính trình Sở Y tế xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc BVĐK;
- Tổ thẩm định SYT;
- Lưu VT, BMT.


KỶ GIÁM ĐỐC
BỆNH VIỆN
ĐA KHOA
PHÓ GIÁM ĐỐC
Bs. CKII. Vũ Xuân Thủy

TÀI LIỆU KÈM THEO

1. Biên bản số 76/2023/BVĐK-HĐT ngày 12/9/2023 của Hội đồng thuốc và điều trị Bệnh viện Đa khoa tỉnh;
2. Biên bản họp số 43- TBB/ĐU, ngày 22/9/2023 của Đảng bộ bộ phận Bệnh viện Đa khoa tỉnh;
3. Biên bản họp số 1145/BB-BVĐK ngày 22/9/2023 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Về việc thống nhất giá gói thầu: Mua thuốc bổ sung phục vụ điều trị năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước;
4. Công văn số 4182/SYT-NV ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Sở Y Tế Bình Phước về việc phúc đáp chủ trương mua thuốc bổ sung phục vụ điều trị năm 2023 tại công văn số 1159/BVĐK-KD ngày 26/9/2023 của Bệnh viện đa khoa tỉnh;
5. Quyết định số 756/QĐ-BVĐK ngày 09/10/2023 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước về việc Phê duyệt danh mục, số lượng và giá kế hoạch dự kiến, Gói thầu: Mua thuốc bổ sung phục vụ điều trị năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước;
6. Quyết định số 818/QĐ-BVĐK, ngày 17/10/2023 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước về việc thành lập Bên mời thầu và Tổ thẩm định, Gói thầu: Mua thuốc bổ sung phục vụ điều trị năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước;
7. Báo cáo số 559/BC-BMT ngày 02/11/2023 Về việc Lập dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu mua thuốc bổ sung phục vụ điều trị năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước;
8. Bản in kết quả trúng thầu trên Website Cục Quản lý Dược - Bộ Y tế các thuốc trong danh mục gói thầu mua thuốc bổ sung phục vụ điều trị năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước.
9. Phụ lục I, II, III.



PHỤ LỤC I

Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc bổ sung phục vụ điều trị năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước

(kèm theo Tờ trình số 1343/TT-BVĐK ngày 08/11/2023 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
1	Lidocain hydroclorid khan (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat	nhóm 1	2%	Dùng ngoài	Gel	Tuýp	120	66.720	8.006.400
2	Aluminium phosphat	nhóm 1	20%, 12,38gr	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	10.000	3.751	37.510.000
3	Alfuzosin HCL	nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	5.000	15.291	76.455.000
4	Fenofibrat	nhóm 1	200mg	Uống	viên	Viên	6.000	7.053	42.318.000
5	Ofloxacin	nhóm 1	0,3% x 5ml	nhỏ mắt	nhỏ mắt	lọ	1.000	52.900	52.900.000
6	Levofloxacin	nhóm 1	15mg/ml x 5ml	nhỏ mắt	nhỏ mắt	lọ	500	115.999	57.999.500
7	Acid amin	nhóm 1	9% x 500ml	Tiền truyền	Dung dịch tiêm	Chai	500	117.000	58.500.000
8	Bisoprolol fumarat	nhóm 2	2,5mg	Uống	viên	Viên	60.000	450	27.000.000
9	Diosmin	nhóm 2	600mg	Uống	viên	Viên	15.000	5.000	75.000.000
10	Gabapentin	Nhóm 3	300mg	Uống	viên	Viên	30.000	2.793	83.790.000
11	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 250mg + Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) 31,25mg	nhóm 3	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/nạt pha uống	Gói	20.000	3.117	62.340.000

12	Celecoxib	nhóm 3	200mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	2.400	48.000.000
13	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat)	nhóm 4	500mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	2.000	6.298	12.596.000
14	Drotaverin clohydrat	nhóm 4	40mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	500	2.130	1.065.000
15	Diclofenac natri	nhóm 4	75mg/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	ống	3.000	800	2.400.000
16	Ringer lactat	nhóm 4	500ml	Tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai nhựa	3.000	7.800	23.400.000
17	Natri clorid	nhóm 4	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai nhựa	20.000	6.498	129.960.000
18	Natri clorid	nhóm 4	3%/100ml	Tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai nhựa	1.500	8.190	12.285.000
19	Natri clorid	nhóm 4	0,9%/100ml	Tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai nhựa	3.000	6.290	18.870.000
20	Natri clorid	nhóm 4	0,9%/10ml	nhỏ mắt	nhỏ mắt	lọ	2.000	1.320	2.640.000
21	Nước cất pha tiêm	nhóm 4	5ml	Tiêm	Dung môi pha tiêm	Ống	40.000	400	16.000.000
22	Giải độc tố uốn ván tinh chế	nhóm 4	40IU/0,5ml	Tiêm	Tiêm	ống	200	13.440	2.688.000
23	Saccharomyces boulardii	nhóm 4	2,26 x 10 mũ 9 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.000	3.570	21.420.000
24	Cytidin monophosphat disodium + Uridin monophosphat disodium	nhóm 4	5mg + 3mg	Uống	Viên nang	viên	12.000	3.850	46.200.000
25	Methyldopa	nhóm 4	250mg	Uống	viên	viên	20.000	550	11.000.000
26	Nifedipin	nhóm 4	20mg	Uống	viên	viên	20.000	450	9.000.000
27	Isosorbid-5-mononitrat	nhóm 4	60mg	Uống	viên	Viên	15.000	1.953	29.295.000
Cộng: 27 khoản									968.637.900

Chín trăm sáu mươi tám triệu, sáu trăm ba mươi bảy ngàn chín trăm đồng chẵn

PHỤ LỤC II

Căn cứ xây dựng giá kê hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc bổ sung phục vụ điều trị năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước

(Kèm theo Tờ trình số 1343 TT-BVĐK ngày 06/11/2023 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VNĐ)	Đại giá đã trúng thầu (VNĐ)(1)	Căn cứ Bảng tổng hợp kết quả trúng thầu theo báo cáo của các cơ sở y tế báo cáo về Cục quản lý được từ ngày 01/01/2023 đến ngày 28/8/2023 (Được đăng tải trên Website Cục quản lý Dược-Bộ Y tế)		Tên thuốc(2)	Giá kê khai (VNĐ)	Cục Quyết định trúng thầu (được đăng tải trên Website QLD)
									Nhà thầu trúng thầu (được đăng tải trên Website QLD)	Giá kê khai (VNĐ)			
1	Lidocain hydrochlorid khan (dưới dạng Lidocain hydrochlorid monohydrat)	nhóm 1	2%	Dùng ngoài, Gel	Tuyp	120	66.720	66720-66720	Công ty cổ phần dược liệu TW2	Xylocaine Jelly	66.720	3519/QĐ-BV ngày 02/8/2023 của Bệnh viện ĐKTV Quảng Nam	
2	Aluminium phosphat	nhóm 1	20%; 12,38gr	Uống Dùng dịch/nhũ dịch/nhũ dịch uống	Gói	10.000	3.751	3751-3751	Công ty TNHH Dược phẩm và TTBVT Hoàng đức	Phosphalugel	4.416	Quyết định số 924/QĐ-SYT, ngày 20/5/2023 của Sở Y tế Tây Ninh	
3	Alfuzosin HCL	nhóm 1	10mg	Uống, viên	Viên	5.000	15.291	15291-15291	Công ty TNHH Dược phẩm và TTBVT Hoàng đức	Xartral XL 10mg	16.056	Quyết định số 924/QĐ-SYT, ngày 20/5/2023 của Sở Y tế Tây Ninh	
4	Fenofibrat	nhóm 1	200mg	Uống, viên	Viên	6.000	7.053	7053-7053	Công ty cổ phần dược liệu TW2	Lipanthyl 200M	8.134	3519/QĐ-BV ngày 02/8/2023 của Bệnh viện ĐKTV Quảng Nam	
5	Ofloxacin	nhóm 1	0,3% x 5ml	nhỏ mắt	lọ	1.000	52.900	52900-55872	Công ty cổ phần thương mại Famed	Ofloxacin-POS 3mg/ml	52.900	Quyết định số 965/QĐ-SYT, ngày 31/7/2023 của Sở Y tế Đồng Tháp	
6	Levofloxacin	nhóm 1	15mg/ml x 5ml	nhỏ mắt	lọ	500	115.999	115999-115999	Công ty TNHH Dược phẩm Giganed	Cravid 1,5%	116.000	Quyết định số 965/QĐ-SYT, ngày 31/7/2023 của Sở Y tế Đồng Tháp	
7	Acid amin	nhóm 1	5% x 500ml	Tiền truyền, Dung dịch tiêm	Chai	500	117.000	117000-117000	Công ty TNHH Dược - Vật tư Y tế Lào Cai	Aminoplasmal B Braun 5% E	125.140	59/QĐ-BVĐKSP ngày 02/8/2023 của Bệnh viện ĐK thị xã Sa Pa	
8	Bisoprolol fumarat	nhóm 2	2,5mg	Uống, viên	Viên	60.000	450	320-720	Công ty cổ phần Gonsa	Cornell-2,5	1.200	Quyết định số 695/QĐ-BV, ngày 23/5/2023 của BV Sơn Tây- SYT Hà Nội	
9	Diosmin	nhóm 2	600mg	Uống, viên	Viên	15.000	5.000	4990-5415	Công ty cổ phần Gonsa	ISALAS	5.415	Quyết định số 965/QĐ-SYT, ngày 31/7/2023 của Sở Y tế Đồng Tháp	
10	Gabapentin	Nhóm 3	300mg	Uống, viên	Viên	30.000	2.793	2184-3150	Công ty TNHH Dược phẩm Đô Thành	Leer 300	4.550	Quyết định số 247/QĐ-YTGR, ngày 22/8/2023 của TYT Thị xã Giá Rai - SYT Bạc Liêu (VD-2620-15)	
11	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 250mg + Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) 31,25mg	nhóm 3	250mg + 31,25mg	Uống, viên	Gói	20.000	3.117	2350-3129	Công ty cổ phần dược Hậu Giang	Klimentin 250/31,25	6.160	Quyết định số 924/QĐ-SYT, ngày 20/5/2023 của Sở Y tế Tây Ninh	
12	Celecoxib	nhóm 3	200mg	Uống, viên	Viên	20.000	2.400	1680-4500	Công ty TNHH Dược phẩm IVY	Golcoxib	2.400	3519/QĐ-BV ngày 02/8/2023 của Bệnh viện ĐKTV Quảng Nam	
13	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat)	nhóm 4	500mg/2ml	Tiền, Dung dịch tiêm	Ông	2.000	6.298	5900-6500	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Vinplachne	8.000	1983/QĐ-BVBR ngày 15/8/2023 của Bệnh viện Bà Rịa - SYT Bà Rịa-Vũng Tàu	

14	Drotaverin clohydrat	nhóm 4	40mg/2ml	Tiêm, Dung dịch tiêm	Ống	500	2.130	2130-2200	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Vinopa	5.500	Quyết định số 965/QĐ-SYT, ngày 31/7/2023 của Sở Y tế Đồng Tháp
15	Diclofenac natri	nhóm 4	75mg/3ml	Tiêm, Dung dịch tiêm	ống	3.000	800	750-840	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Diclofenac	1.500	Quyết định số 957/QĐ-SYT, ngày 04/7/2023 của Sở Y tế Kiên Giang
16	Ringer lactat	nhóm 4	500ml	Tiêm truyền	Chai nhựa	3.000	7.800	7350-9135	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hà Kim Phát	Lactated Ringer's	13.146	Quyết định số 383/QĐ-TTYTCL, ngày 28/7/2023 của TTYT Huyện Cai Lậy - SYT Tiền Giang
17	Natri clorid	nhóm 4	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Chai nhựa	20.000	6.498	6000-8925	Công ty cổ phần Gonsa	Natri Clorid 0,9%	11.550	Quyết định số 924/QĐ-SYT, ngày 20/5/2023 của Sở Y tế Tây Ninh
18	Natri clorid	nhóm 4	3%/100ml	Tiêm truyền	Chai nhựa	1.500	8.190	8100-8199	Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar	Sodium chloride 3%	13.000	Quyết định số 965/QĐ-SYT, ngày 31/7/2023 của Sở Y tế Đồng Tháp
19	Natri clorid	nhóm 4	0,9%/100ml	Tiêm truyền	Chai nhựa	3.000	6.290	6200-7560	Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn	Natri Clorid 0,9%	8.400	3519/QĐ-BV ngày 02/8/2023 của Bệnh viện ĐKTTW Quảng Nam
20	Natri clorid	nhóm 4	0,9%/10ml	nhỏ mắt	lọ	2.000	1.320	1300-1365	Công ty Cổ phần Dược Quảng Nam	Natri Clorid 0,9%	3.000	3519/QĐ-BV ngày 02/8/2023 của Bệnh viện ĐKTTW Quảng Nam (VD-29295-18)
21	Nước cất pha tiêm	nhóm 4	5ml	Tiêm, Dung môi pha tiêm	Ống	40.000	400	390-435	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Nước cất ống nhựa	1.512	Quyết định số 965/QĐ-SYT, ngày 31/7/2023 của Sở Y tế Đồng Tháp
22	Giải độc tổ uốn ván tinh chế	nhóm 4	40IU/0,5ml	Tiêm	ống	200	13.440	13440-14784	Công ty Cổ phần vắc xin và sinh phẩm Nam Hưng Việt	Vắc xin uốn ván hấp phụ (TT)	16.383	Quyết định số 253/QĐ-BVĐKCL, ngày 28/02/2023 của Bệnh viện ĐKKV Cai Lậy - SYT Tiền Giang
23	Saccharomyces boulardii	nhóm 4	2,26 x 10 mũ 9 CFU	Uống, Bọt/cốm/hạt pha uống	Gói	6.000	3.570	3570-3591	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	MICEZYM 100	4.700	Quyết định số 237/QĐ-BVBV, ngày 04/5/2023 của BV Ba Vi - SYT Hà Nội
24	Cytidin monophosphat disodium + Uridin monophosphat disodium	nhóm 4	5mg + 3mg	Uống, Viên nang	viên	12.000	3.850	3850-3990	Công ty TNHH Dược phẩm Kim Phúc	Hornol	5500	Quyết định số 124/QĐ-SYT, ngày 24/4/2023 của Sở Y tế Bắc Ninh
25	Methyldopa	nhóm 4	250mg	Uống, viên	viên	20.000	550	550-630	Công ty cổ phần Traphaco	Methyldopa 250mg	1515	Quyết định số 965/QĐ-SYT, ngày 31/7/2023 của Sở Y tế Đồng Tháp
26	Nifedipin	nhóm 4	20mg	Uống, viên	viên	20.000	450	450-504	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Scaphaco	Fascapin-20	710	Quyết định số 136/QĐ-SYT, ngày 02/3/2023 của Sở Y tế Tây Ninh
27	Isosorbid-5-mononitrat	nhóm 4	60mg	Uống, viên	Viên	15.000	1.953	1953-1953	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	Imidu® 60 mg	2500	Quyết định số 591/QĐ-SYT, ngày 17/5/2023 của Sở Y tế Đắk Lắk
Cộng: 27 khoản												



PHỤ LỤC III

BÁO CÁO SỬ DỤNG THUỐC NĂM 2022

(kèm theo Tờ trình số 13/13 TT-BVĐK ngày 02/11/2023 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/hàm lượng	Dường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá kê hoạch (VNĐ)	Số lượng dự kiến mua	Thành tiền	sử dụng năm 2022	Tồn Kho hiện tại 12/9/2023
1	Lidocain hydroclorid khan (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat	nhóm 1	2%	Dùng ngoài	Gel	Tuyp	66.720	120	8.006.400	320	0
2	Aluminium phosphat	nhóm 1	20%; 12,38gr	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	3.751	10.000	37.510.000	13.600	0
3	Alfuzosin HCL	nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	15.291	5.000	76.455.000	30.000	0
4	Fenofbrat	nhóm 1	200mg	Uống	viên	Viên	7.053	6.000	42.318.000	150.000	0
5	Ofloxacin	nhóm 1	0,3% x 5ml	nhỏ mắt	nhỏ mắt	lọ	52.900	1.000	52.900.000	2.100	0
6	Levofloxacin	nhóm 1	15mg/ml x 5ml	nhỏ mắt	nhỏ mắt	lọ	115.999	500	57.999.500	1.825	0
7	Acid amin	nhóm 1	5% x 500ml	Tiền truyền	Dung dịch tiêm	Chai	117.000	500	58.500.000	2.000	0
8	Bisoprolol fumarat	nhóm 2	2,5mg	Uống	viên	Viên	450	60.000	27.000.000	230.000	0
9	Diosmin	nhóm 2	600mg	Uống	viên	Viên	5.000	15.000	75.000.000	158.100	0
10	Gabapentin	Nhóm 3	300mg	Uống	viên	Viên	2.793	30.000	83.790.000	169.800	0
11	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250mg + Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) 31,25mg	nhóm 3	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3.117	20.000	62.340.000	49.500	0
12	Celecoxib	nhóm 3	200mg	Uống	Viên nang	Viên	2.400	20.000	48.000.000	95.600	0
13	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat)	nhóm 4	500mg/2ml	Tiền	Dung dịch tiêm	Ống	6.298	2.000	12.596.000	6.588	0

14	Drotaverin clohydrat	nhóm 4	40mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	2.130	500	1.065.000	2.694	0
15	Diclofenac natri	nhóm 4	75mg/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	ống	800	3.000	2.400.000	12.903	0
16	Ringer lactat	nhóm 4	500ml	Tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai nhựa	7.800	3.000	23.400.000	25.260	1808
17	Natri clorid	nhóm 4	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai nhựa	6.498	20.000	129.960.000	45.272	1721
18	Natri clorid	nhóm 4	3%/100ml	Tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai nhựa	8.190	1.500	12.285.000	3.515	0
19	Natri clorid	nhóm 4	0,9% /100ml	Tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai nhựa	6.290	3.000	18.870.000	12.560	0
20	Natri clorid	nhóm 4	0,9% /10ml	nhỏ mắt	nhỏ mắt	lọ	1.320	2.000	2.640.000	6.798	0
21	Nước cất pha tiêm	nhóm 4	5ml	Tiêm	Dung môi pha tiêm	Ống	400	40.000	16.000.000	269.000	0
22	Giải độc tố uốn ván tinh chế	nhóm 4	40IU/0,5ml	Tiêm	Tiêm	ống	13.440	200	2.688.000	600	0
23	Saccharomyces boulardii	nhóm 4	2,26 x 10 mũ 9 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3.570	6.000	21.420.000	121.303	0
24	Cytidin monophosphat disodium + Uridin monophosphat disodium	nhóm 4	5mg + 3mg	Uống	Viên nang	viên	3.850	12.000	46.200.000	137.670	0
25	Methyldopa	nhóm 4	250mg	Uống	viên	viên	550	20.000	11.000.000	34.010	0
26	Nifedipin	nhóm 4	20mg	Uống	viên	viên	450	20.000	9.000.000	32.450	0
27	Isosorbid-5-mononitrat	nhóm 4	60mg	Uống	viên	Viên	1.953	15.000	29.295.000	74.880	0
Tổng cộng: 27 Khoản									968.637.900		

Handwritten signature